

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/HNST

Ngày: 25/12/2020

"Tranh chấp Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Phụng.

2. Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long - tỉnh Vinh Long
tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thủy Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án, thụ lý số: 446/2019/TLST-HN, ngày 13/12/2019, về việc: "*Tranh chấp Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 138/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Anh T, sinh năm 1978 (có mặt). Địa chỉ: Số 70 khóm T, phường T, thành phố VL, tỉnh Vinh Long.

Bị đơn: Ông Trần Tấn P, sinh năm 1984 (vắng mặt). Địa chỉ: Số 113 khóm M, phường T, thành phố VL, tỉnh Vinh Long.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P:* Luật sư Lê Thị Minh H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh VL (có mặt). Địa chỉ: Số 09 Nguyễn Văn T, phường M, thành phố VL, tỉnh Vinh Long.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị C (có mặt). Địa chỉ: Số 64/14D khóm 5, phường C, thành phố VL, tỉnh Vinh Long.

Bà Nguyễn Thị Bạch C (vắng mặt). Địa chỉ: Số 70E khóm T, phường T, thành phố VL, tỉnh Vinh Long.

Ông Dương Minh Q (có mặt). Địa chỉ: Số 31/1 đường Phạm Thái B, phường T, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người làm chứng:

Ông Lê Minh T, sinh năm 1978 (vắng mặt). Địa chỉ: Tổ 5 ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Lê Trí H (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1970 (có mặt). Địa chỉ: Số 10 khóm M, phường T, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2019 và lời khai tiếp theo của nguyên đơn bà Nguyễn Đỗ Hoàng Anh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông P do mai mối và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 18/4/2019 tại UBND xã T, thành phố VL. Sau khi kết hôn ông bà chung sống với gia đình ông P tại số 70E, khóm T, phường T, thành phố VL. Bà T và ông P sống hạnh phúc được hai tuần. Nguyên nhân không hạnh phúc là do ông P có tình cảm với người phụ nữ khác, ông P có hành vi lén lút nhắn tin tình cảm với những người phụ nữ khác, vì vậy hai bên thường xuyên cãi vã và ông P nhiều lần đánh bà T. Với những mâu thuẫn vợ chồng nêu trên nên bà T về nhà riêng sinh sống từ ngày 19/8/2019 cho đến nay. Bà T không còn tình cảm với ông P nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Bà T và ông P chung sống không có con chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà T khai bà đã giao cho ông P là 160.000.000đ, trong đó gồm: Ông P lấy tiền trị bệnh cho ba ông P là 1.000USD (khoảng 23.000.000đ); mua 1.000 cây mít giống 35.000.000đ; mua nguyên vật liệu để làm công phụ thứ hai 21.000.000đ; giao ông Phúc 24.000.000đ làm khu mộ cho dì Năm của ông P; sửa chữa và xây dựng phòng ngủ, chuồng heo khoảng 10.000.000đ; mướn người đắp mô trồng cây mít 26.000.000đ; kéo hàng rào lưới giáp ranh thửa đất khác và mua lưới làm chuồng gà khoảng 9.000.000đ; mua cây giống cà na 9.000.000đ; mua cây giống đu đủ và cây ớt khoảng 2.000.000đ; ngày 06/8/2019 bà T giao cho ông P 5.700.000đ để mua tole, sắt làm chuồng gà và lợp lại mái nhà bị sập. Tổng cộng bà T giao cho ông P là 164.700.000đ.

Bà và ông P mua 1.000 cây mít giống trồng 02 đợt, đợt 1 tháng 4/2019 trồng hơn 400 cây và đợt 2 trồng tháng 5/2019 trồng hơn 500 cây. Hiện nay số lượng cây mít bà trồng còn khoảng hơn 900 cây. Số lượng cây mít giống mua về trồng trên thửa đất của mẹ chồng bà T nhưng có giao cho anh và em trai của ông P trồng nhãn và các cây mít lớn. Còn ông P thì trồng cây mít nhỏ. Hiện trạng mảnh vườn có nhiều cây mít nhưng độ tuổi khác nhau, có cây mít lớn đang cho trái và cây mít nhỏ mới trồng, các cây mít lớn

đang cho trái là của ông P anh và P em trồng, bà không tranh chấp các cây này. Chỉ riêng các cây mít nhỏ mới trồng là của bà và ông P mua cây giống về trồng. Hiện nay bà không đếm được còn cụ thể có bao nhiêu cây mít do bà và ông P cùng trồng, bà chỉ ước lượng còn khoảng 900 cây. Đối với cây cà na bà T và ông P cũng trồng 2 đợt, tháng 6/2019 trồng 250 cây; tháng 8/2019 trồng 200 cây. Hiện nay bà T không đếm được còn cụ thể bao nhiêu cây cà na do bà và ông P trồng, bà chỉ ước lượng còn khoảng 300 cây. Đối với việc đắp mô ông P thuê 4 người làm, bà T trả tiền công thuê là 26.000.000đ, thời gian đắp mô là sau khi trồng mít khoảng tháng 5,6,7/2019. Đối với tiền mua cây giống đủ và cây ót khoảng 2.000.000đ, đây là cây ngăn ngày hiện nay trên đất còn lại số lượng vài cây đủ và một vài cây ót nên bà T rút và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với loại cây này. Riêng các hóa đơn mua vật tư bà T cung cấp là mua vật tư để xây dựng cổng, nền mộ, phòng ngủ, chuồng heo xây, hàng rào lưới B40 và chuồng gà. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P phải trả cho bà T $\frac{1}{2}$ số tiền trên làm tròn là 82.000.000đ. Lý do bà yêu cầu ông P trả số tiền trên là vì số tiền trên bà mượn bà C là mẹ ruột vay dùm là 50.000.000đ và mượn của ông Dương Minh Q 110.000.000đ để đưa cho ông P làm những việc nêu trên.

Về nợ chung: Bà T khai bà và ông P nợ của bà C 50.000.000đ, số tiền này bà T và ông P nhờ bà C vay dùm của Quỹ tín dụng hữu trí thành phố VL, mục đích để ông bà cải tạo vườn. Số nợ này bà T yêu cầu chia đôi ông P và bà mỗi người trả bà C 25.000.000đ. Ngoài ra còn nợ ông Q số tiền 110.000.000đ do ông P nhờ bà T mượn để đầu tư vườn, mặc dù ông P kêu bà vay tiền nhưng ông P không đi vay cùng bà nên ông P không ký biên nhận. Đối với khoản nợ này bà T đã trả dần hiện còn nợ 80.000.000đ và tiền lãi 2%/tháng từ tháng 4/2020 đến nay chưa đóng lãi cho anh Q. Bà T yêu cầu chia đôi số nợ này, phần vốn gốc bà T đã trả cho anh Q 30.000.000đ bà T không yêu cầu ông P hoàn lại. Toàn bộ hai khoản nợ trên vay là để bà và ông P cải tạo vườn như đắp mô, đắp đập, kéo hàng rào, xây chuồng heo, xây chuồng gà, làm nền mộ, xây phòng ngủ, mua cây giống và mua phân bón chăm sóc cây mỗi tháng.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, về yêu cầu chia tài sản chung, số tiền 164.000.000đ mà bà T đầu tư vào vườn và nhà được bà T xác định là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu ông P hoàn trả lại cho bà 82.000.000đ. Về nợ chung: Bà T đồng ý việc bà C rút yêu cầu đòi tiền nợ 50.000.000đ, bà T không còn giữ yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của ông Q là 110.000.000đ, không yêu cầu ông P cùng trả nợ với bà T các khoản nợ trên.

Về phía bị đơn ông Trần Tấn P tại Tòa vắng mặt nhưng lời khai có tại hồ sơ trình bày: Ông và bà T có đăng ký kết hôn vào ngày 18/4/2019 tại UBND xã T, thành phố VL. Sau khi cưới nhau ông bà chung sống được ba ngày thì phát sinh mâu thuẫn, do bà T

ghen tuông và có lời lẽ xúc phạm ông như nói ông chơi với người đồng tính nam, quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khoảng bốn tháng sau khi cưới nhau thì ông và bà T sống ly thân. Bà T về nhà mẹ ruột từ tháng 8/2019 sinh sống cho đến nay. Ông P đồng ý ly hôn vì không còn tình cảm với bà T. Ông P và bà T chung sống với nhau thời gian ngắn nên không có con chung.

Ông P khai ông và bà T không có tài sản chung. Việc bà T yêu cầu ông hoàn lại giá trị tiền đầu tư vườn gồm mua 1.000 cây giống mít Thái; mua 400 cây giống cà na; 150 cây đu đủ; 1.500 cây ốt có giá trị 101.000.000đ; chi phí cải tạo đất là 26.000.000đ, xây chuồng gà 27.000.000đ, xây chuồng heo 10.000.000đ, tổng cộng 164.000.000đ, ông P không đồng ý toàn bộ yêu cầu này và cho rằng bà T không có hùn hạp hay đóng góp tiền của công sức gì vào việc trồng cây, xây chuồng trại nêu trên. Từ trước đến nay thửa đất tọa lạc tại thửa số 70E khóm T, phường T, thành phố VL do mẹ ruột ông P là bà Nguyễn Thị Bạch C đứng tên, trên đất có khoảng 1.000 cây mít do ông P trồng từ năm 2016 đến nay (hàng năm ông trồng xen bổ sung thêm khoảng 100 cây); có khoảng 150 cây cà na do ông trồng từ tháng 12/2019 âm lịch đến nay; có khoảng 15-20 cây đu đủ mới trồng có cây có trái và chưa có trái; có khoảng 20-30 cây ốt. Thửa đất trên của bà C, còn cây trồng trên đất là của gia đình ông, bà T không có đóng góp tiền của gì vào việc mua cây giống trồng trên đất hay thuê người cải tạo vườn như bà trình bày.

Việc bà T cho rằng có đóng góp cải tạo đắp mô đất giá trị 26.000.000đ là không đúng, sau khi cưới nhau ba ngày ông bà đã xảy ra mâu thuẫn nên ông và gia đình hoàn toàn không cho bà T tham gia hoặc đóng góp gì vào tài sản của gia đình. Riêng chuồng gà là ông xây dựng từ năm 2017 trước khi cưới bà T nên hoàn toàn không có đóng góp gì của bà T như bà trình bày; còn chuồng heo là ông P nâng cấp lên từ chuồng bò của ba ông, không có việc bà T đóng góp xây dựng như bà trình bày. Khi trồng cây mít, làm chuồng gà ông đều có cập nhật trạng thái (status) trên facebook cá nhân của ông nên đây cũng là chứng cứ chứng minh tài sản do ông tạo lập trước khi kết hôn, không có việc bà T đóng góp vào việc cải tạo vườn và làm chuồng trại. Riêng cổng rào cũng được xây dựng trước đám cưới, hình ảnh khi tổ chức lễ cưới cũng thể hiện đã có hàng rào của gia đình ông. Ông P không đồng ý việc bà T yêu cầu hoàn giá trị tài sản chung 82.000.000đ như bà T khởi kiện.

Về nợ chung: Ông P không thừa nhận có bất kỳ khoản nợ chung nào. Ông không thừa nhận có nhờ bà C vay dùm 50.000.000đ như bà C và bà T yêu cầu. Việc bà T cho rằng vay mượn của bạn bè 160.000.000đ để làm gì ông không biết. Ông cũng không biết gì về khoản nợ ông Q. Ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả số nợ 50.000.000đ như bà C yêu cầu và không đồng ý chịu trách nhiệm trả 80.000.000đ như bà T yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C trình bày: Quan hệ giữa bà và bà T là mẹ con ruột, ông P là con rể. Khoảng tháng 9/2018 thì ông P có nhờ bà vay mượn 50.000.000đ để làm vườn, chăn nuôi. Bà C đồng ý vay 50.000.000đ của Quỹ Tín dụng hưu trí thành phố VL. Sau khi nhận tiền vay của Quỹ tín dụng thì bà giao cho T và P lúc này P có nói với bà là "Mẹ đưa cho T đi rồi về hai đứa tính" nên bà đưa cho T nhưng vẫn có mặt P ở đó. Sau khi vay thì bà C là người trực tiếp trả vốn lãi hàng tháng cho Quỹ tín dụng với hình thức trả góp hàng tháng, hiện nay bà đã thanh toán hoàn tất hợp đồng tại Quỹ tín dụng.

Tại Tòa bà C rút yêu cầu độc lập về việc đòi ông P và bà T trả cho bà số tiền vay 50.000.000đ, bà C trình bày việc bà rút yêu cầu do bà tự nguyện cho bà T số tiền này nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch C vắng mặt nhưng có bản khai ý kiến trình bày (BL 221-222): Bà C là mẹ ruột của ông P. Thửa đất tọa lạc tại số 70E khóm T, phường T, thành phố VL là của bà C đăng ký quyền sử dụng đất, trên thửa đất có khoảng 1.000 cây mít được trồng từ năm 2016, sau khi Thư bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống thì ông Phúc trồng thêm 150 cây cà na, 20 cây đu đủ, 30 cây ớt. Bà T không có hùn hạp hay mua bất cứ cây gì trồng trên đất của bà, bà Thư cũng không có xây dựng chuồng trại hàng rào cho gia đình bà. Bà C không đồng ý với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh Q tại Tòa trình bày: Ông Q chỉ biết bà T và không biết ông P. Ông Q có cho bà T vay 110.000.000đ, khi cho vay ông Q không hỏi và cũng không biết bà Thư vay để làm gì. Hiện nay số tiền vay trên bà T đã trả được 30.000.000đ, còn nợ 80.000.000đ. Số tiền còn lại ông Q đồng ý để bà T trả sau và không có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả trong vụ án này, khi nào không thỏa thuận được hoặc bà T không trả thì ông sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

Người làm chứng ông Lê Minh T có lời khai (BL 271): Ông T có quen biết ông P trước khi quen biết bà T khoảng 7-8 năm. Mỗi quan hệ giữa ông T với ông P bà T thì ông T thân thiết với ông P hơn vì ông quen biết ông P trước. Tờ xác nhận ngày 04/7/2020 ông T có ký là do bà C và bà T đến nhà ông năn nỉ xác nhận dùm. Thời điểm bà C và bà T đến nhà ông là buổi tối, khi đó ông cũng có điện thoại cho ông P nhưng không liên lạc được và do hai mẹ con bà T cùng năn nỉ, khi đến còn mang quà cho gia đình nên ông cũng thấy ngại và mới đồng ý ký. Còn tờ xác nhận ngày 04/9/2020 ông xác nhận cho ông P có nội dung đúng sự thật. Trước khi ông P cưới vợ ông có làm thuê cho P tại thửa đất của ông P đang ở số 70E khóm T, phường T, thành phố VL. Công việc ông làm thường là dọn nương, làm cỏ gốc mít, lấp cống,... Ngoài ông làm thuê cho ông P thì ông P còn thuê thêm nhiều người khác cùng làm. Khoảng tháng 4/2019 ông P có thuê

ông T đắp mô trồng mít, đắp mô trồng cà na, dọn cỏ mương, kéo hàng rào, đắp cống tại mảnh vườn này. Ngoài ông làm thuê thì còn hai người khác cùng làm với ông, thời gian làm khoảng 20 ngày, chi phí làm công dọn vườn là tính tiền công trên ngày làm 230.000đ/ngày, còn làm đất thì tính phí theo thùng 2.000đ/thùng. Sau khi làm xong thì P là người trả tiền công cho ông. Quá trình ông làm thuê cho ông P thì ông P là người đứng ra mua vật tư, quán xuyến công việc người thuê làm, bà T không tham gia. Thời điểm này trên vườn của P có trồng cây mít, cây cà na, sầu riêng, dừa,...Khi ông T làm thuê tại mảnh vườn này thì các cây mít đã có trái nhưng cũng có cây mít bị chết do cho trái đã lâu nên ông P cũng đã trồng lại cây mít con khác. Ngoài làm thuê cho ông P tại địa chỉ trên thì ông T còn làm thuê cho ông P tại địa chỉ nhà của bà T ở khóm M, phường T, thành phố VL để đắp mô trồng cây cà na, dọn mương, đắp cống, đẩy gạch lót nhà tắm và đường đi, phụ hồ cho thợ xây nhà tắm và làm đường đi. Trên mảnh vườn này có một căn nhà cấp 4, một khu mộ đã chiếm diện tích trên 1.000m², phần đất còn lại trồng khoảng 100 cây cà na ngoài ra không trồng cây gì khác. Số lượng cây cà na là mới đắp mô trồng xong.

Người làm chứng ông Lê Trí H (Đ) có lời khai (BL 268): Ông H có biết bà T nhưng chỉ là quen biết chứ không thân thiết. Hiện nay ông H làm nghề nông (làm vườn) chuyên canh cây cà na hơn 10 năm nay. Ông H không kinh doanh cây giống nhưng khi ai đặt cây giống thì ông chiết cây giống bán theo đơn đặt hàng của người mua. Khoảng tháng 4/2019 bà T có đặt của ông 250 cây giống cà na, khoảng tháng rưỡi sau đó thì đặt thêm 200 cây giống nữa tổng cộng bà T đặt 450 cây cà na. Hình thức bán cây cho bà T là ông H cắt sẵn cây giống và điện thoại cho bà T đến lấy cây, ông H không giao cây đến nhà mà do bà T ông P thuê xe đến chở. Cả hai đợt nhận cây giống đều do vợ chồng T, P đến nhà ông nhận cây giống. Giá 01 cây giống cà na 20.000đ x 450 cây = 9.000.000đ. Vì ông không giao cây đến nhà nên ông không biết ông P bà T mua cây giống của ông trồng trên thửa đất nào, ở đâu, ông cũng không nghe bà T ông P nói mua về trồng ở đâu. Theo kinh nghiệm trồng cây cà na nhiều năm của ông thì cây giống cà na trồng trong điều kiện chăm sóc đầy đủ khoảng một năm rưỡi sẽ cho trái chiến (trái đầu), từ khoảng hai năm trở lên sẽ cho trái sai. Nếu cây cà na trồng trong điều kiện đầy đủ ánh sáng, đủ nắng thì khoảng sáu tháng kể từ ngày trồng cây giống cây sẽ cao khoảng 1,0m đến 1,2m. Khi cây có trái thì cây phải cao khoảng 4m trở lên. Đối với số cây giống bà T và ông P mua của ông nếu trong điều kiện đầy đủ thì đến nay cũng đã bắt đầu có trái. Trường hợp cây trồng trong điều kiện rậm rạp thì cây chậm cho trái, khi cho trái cũng có thể chỉ cao 2m và số lượng trái không đạt.

Tại Tòa, ông T khai cả hai lần nhận cây giống đều do bà T và ông P cùng đến nhận, bà T là người trả tiền và ông T đã nhận đủ số tiền bà T trả là 9.000.000đ.

Luật sư Lê Thị Minh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Tấn P phát biểu: Bà T yêu cầu ly hôn và ông P cũng có lời khai đồng ý ly hôn với bà T, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông P và bà T ly hôn. Về tài sản chung: Việc bà T khai đã hùn tiền cải tạo vườn và xây dựng chuồng trại, hàng rào với ông P là không có. Quyền sử dụng đất là của mẹ ông P, còn cây trồng trên đất đã được trồng trước khi bà T kết hôn với ông P nên bà T không đóng góp, đầu tư gì vào việc cải tạo vườn và mua cây giống trồng. Các chuồng gà, cổng rào, hàng rào cũng do ông P xây dựng trước khi kết hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Về nợ chung: Ông P hoàn toàn không có mượn nợ của bà C và ông Q, cụ thể các biên nhận nợ cũng không có chữ ký của ông P. Do đó, đề nghị bác bỏ yêu cầu của bà T đòi ông P có trách nhiệm trả nợ với bà T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng và tuân thủ đúng các bước thu thập chứng cứ nhưng chưa đảm bảo về thời hạn xét xử; Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự; Quá trình kiểm sát xét xử tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành các bước tố tụng đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 đề nghị:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T được ly hôn với ông P.

Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu của bà T đối với số tiền mua cây giống ớt, đủ đủ là 2.000.000đ. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông P trả cho bà T 4.500.000đ tiền mua cây giống cà na. Ông P được sử dụng các cây cà na mà bà T và ông P đã mua cây giống. Không chấp nhận yêu cầu của bà T đòi chia các tài sản còn lại.

Về nợ chung: Dành cho ông Q vụ kiện yêu cầu bà T trả nợ. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà C yêu cầu ông P trả 50.000.000đ.

Chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ bà T chịu. Bà T và ông P phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được qui định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Tấn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Người làm chứng ông Lê Minh T có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung: Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Anh T và ông Trần Tấn P chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà hợp pháp. Ông bà chung sống thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được nên bà T xin ly hôn. Tại Tòa, ông P vắng mặt nhưng lời khai thể hiện tại hồ sơ ông P đồng ý ly hôn, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông bà không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà T yêu cầu ông P phải hoàn lại cho bà T 82.000.000đ là ½ khoản tiền bà T đã giao cho ông P sử dụng vào việc: Giao cho ông P 23.000.000đ (tương đương 1.000USD) để trị bệnh cho ba ông P; mua 1.000 cây mít giống 35.000.000đ; mua 450 cây cà na giống 9.000.000đ; mua cây giống đu đủ và cây Ớt khoảng 2.000.000đ; mua nguyên vật liệu để làm cổng phụ 21.000.000đ; mua vật tư làm khu mộ 24.000.000đ; sửa chữa và xây dựng phòng ngủ, chuồng heo khoảng 10.000.000đ; mướn người đắp mô trồng cây mít 26.000.000đ; kéo hàng rào lưới giáp ranh thửa đất khác và mua lưới làm chuồng gà khoảng 9.000.000đ; mua tole, sắt làm chuồng gà và lợp lại mái nhà bị sập 5.700.000đ, tổng cộng bà T giao cho ông P là 164.700.000đ. Bà T yêu cầu chia ½ giá trị số tiền trên, ông P có nghĩa vụ giao lại cho bà T 82 triệu đồng. Tại Tòa bà T thừa nhận số tiền bà giao cho ông P là tài sản chung vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà T khai giao cho ông P 23.000.000đ (tương đương 1.000 USD) để ông P có tiền trị bệnh cho ba ông P nhưng P không thừa nhận, bà T cũng không có tài liệu gì chứng minh nên không đủ căn cứ chấp nhận. Bà T khai bà T giao cho ông P 21.000.000đ để xây cổng rào phụ; giao 24.000.000đ mua vật tư làm khu mộ di Nẫm của ông P; sửa chữa và xây dựng phòng ngủ, chuồng heo khoảng 10.000.000đ; làm hàng rào lưới và mua lưới làm chuồng gà khoảng 9.000.000đ; mua tole, sắt làm chuồng gà và lợp lại mái nhà 5.700.000đ, tổng cộng là 69.700.000đ nhưng ông P không thừa nhận có nhận của bà T các khoản tiền trên. Bà T khai các hóa đơn mua vật tư từ bút lục số 54 đến 67 là mua vật tư để thực hiện những công việc này. Căn cứ hồ sơ thể hiện, các hóa đơn mua vật tư có bút lục số 56, 57, 59, 66 thể hiện người mua vật tư là ông P và không thể hiện thời gian mua vật tư, các

hóa đơn có bút lục số 67, 65, 64, 62, 61, 60, 54, 55 thể hiện người mua vật tư là ông P, còn hóa đơn có bút lục số 63 được ghi thời gian ngày 13/6/2018 thời điểm này ông bà chưa kết hôn và chung sống, hóa đơn bút lục số 58 có ngày tháng năm bị sửa chữa. Căn cứ bản khai ý kiến của bà C (bút lục số 221-222) xác định thời gian bà T và ông P chung sống nhà của bà đã có hàng rào, chuồng gà chuồng heo được ông P nâng cấp lên từ chuồng bò, bà T không có hùn hạp hay đóng góp gì vào tài sản trên thửa đất của bà. Về phía ông P cho rằng cổng rào phụ đã xây trước khi ông P tổ chức cưới bà T, cụ thể hình cưới (bút lục số 227) đã thể hiện có cổng rào, còn chuồng gà ông đã xây năm 2017 và ông có đăng ảnh facebook thể hiện thời gian trước khi kết hôn (bút lục số 109, 111, 154), xét lời trình bày này của ông P phù hợp tài liệu chứng cứ ông cung cấp, do đó không đủ căn cứ xác định bà T là người thanh toán tiền vật tư xây dựng, không đủ căn cứ để xác định bà T đóng góp tiền vào việc xây dựng, sửa chữa nhà và chuồng trại nêu trên.

Xét yêu cầu của bà T về khoản tiền mua cây giống cà na 9.000.000đ: Căn cứ lời khai của ông H (Đ) xác định ông P và bà T có đặt mua cây giống cà na 2 lần 450 cây, giá 20.000đ/cây, tổng cộng 9.000.000đ. Ông H (Đ) đã giao cho bà T và ông lần thứ nhất 250 cây, khoảng tháng rưỡi sau đó giao thêm 200 cây giống. Cả 2 đợt nhận cây giống đều do bà T và ông P cùng đến nhà ông nhận cây. Như vậy, có căn cứ xác định ông P và bà T cùng mua số cây cà na của ông H (Đ), lời khai này cũng phù hợp với lời khai của ông T thể hiện ông P có thuê ông T dọn vườn và đắp mô cho ông P trồng cây cà na, do đó yêu cầu của bà T đòi ông P hoàn ½ giá trị tiền mua cây giống cà na 4.500.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Xét bà T khai có mua 1.000 cây mít giống trị giá 35.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ biên bản thẩm định ngày 19/8/2020, trên thực tế số lượng cây mít trên vườn ông P đang quản lý có nhiều độ tuổi cây khác nhau, trong đó có nhiều cây đang cho trái, không xác định được cây mít nào được trồng từ tháng 4/2018 đến nay và loại cây nào do bà T mua cây giống về trồng nên không đủ cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T về việc đòi ông P hoàn giá trị ½ số tiền mua cây mít giống. Bà T khai bà T mượn người đắp mô trồng cây mít là 26.000.000đ nhưng ông P không thừa nhận yêu cầu này của bà T, xét lời khai của bà C (BL 222) cho rằng bà T không đóng góp, cải tạo vườn và quyền sử dụng đất của bà, lời khai người làm chứng ông Lê Minh T (BL 271) xác nhận ông P thuê và trả tiền làm vườn cho ông T do đó không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu này của bà T. Căn cứ lời khai của bà T và ông P cho thấy thời gian ông bà chung sống từ tháng 02/2018 đến tháng 8/2018 thì bà T về nhà mẹ ruột sinh sống đến khi yêu cầu ly hôn, tại tòa bà T cũng thừa nhận khi bắt đầu chung sống ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, việc mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và chính quyền địa phương nhiều lần can thiệp, hòa giải không thành. Bà T cũng thừa nhận bà chỉ sống cùng ông P hơn năm

tháng thì về nhà riêng sinh sống cho đến nay. Điều này cho thấy, ông bà chỉ chung sống với nhau thời gian rất ngắn lại có nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được cho nên bà T cho rằng bà có cải tạo vườn cây ăn trái và yêu cầu hưởng thành quả là không đủ cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền mua cây giống trồng ớt và trồng cây đu đủ là 2.000.000đ, bà T tự nguyện rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu này của bà T.

[6] Về nợ chung: Đối với yêu cầu độc lập của bà C về việc yêu cầu ông P và bà T trả cho bà C số tiền 50.000.000đ. Tại Tòa bà C rút yêu cầu này, bà C khai bà tự nguyện cho bà T khoản tiền này và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập của bà C.

Về phía ông Dương Minh Q, tại Tòa ông Q trình bày ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền ông cho bà T vay 110.000.000đ trong cùng vụ án, ông đồng ý cho bà T trả dần, khi nào không thỏa thuận được ông sẽ khởi kiện vụ án khác, do đó Hội đồng xét xử dành cho ông Q yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác khi ông Q có yêu cầu.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản chung. Ông P phải chịu án phí theo quy định.

Bà Đỗ Thị C được miễn án phí theo quy định pháp luật do bà C là người cao tuổi.

Về chi phí tố tụng: Bà T chịu 500.000 đồng tiền thẩm định giá tài sản. Bà T đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 165, 227, 229 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 37, 51, 53, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Đỗ Hoàng Anh T. Bà T được ly hôn với ông Trần Tấn P.

2. Về con chung: Ông P và bà T không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Đỗ Hoàng Anh T. Buộc ông Trần Tấn P phải hoàn trả cho bà T số tiền mua cây giống cà na là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Ông P được sở hữu số cây cà na do bà T và ông P đã mua cây giống trồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T yêu cầu ông P phải hoàn trả số tiền còn lại 77.500.000đ (Bảy mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) là giá trị tiền mua cây mít giống, làm cổng rào, hàng rào, xây chuồng trại, phòng ngủ, làm nền mộ, đắp mô cải tạo vườn.

Đình chỉ yêu cầu chia số tiền mua cây giống trồng ớt và trồng cây đu đủ là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) do bà T rút yêu cầu.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

4. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị C về việc yêu cầu bà T và ông P hoàn trả số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) do bà C tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

Dành cho ông Dương Minh Q có quyền khởi kiện một vụ kiện khác về khoản nợ do bà T vay khi ông Q có yêu cầu và phải thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật.

5. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Bà T phải chịu 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng). Bà T đã nộp đủ.

- Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và bà T phải chịu 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số N 0005527 ngày 10/7/2020 là 1.300.000đ và biên lai thu số N 0005062 ngày 02/12/2019 là 3.050.000đ của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố VL. Bà T được hoàn trả lại 3.825.000đ (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ông P phải chịu 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà C được miễn tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh VL;
- Viện kiểm sát nhân dân TPVL;
- Chi cục thi hành án DS TPVL;
- **UBND xã T, TPVL;**
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung